

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU PHÚ RIỀNG



TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

HỆ THỐNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT CAO SU BỀN VỮNG CÔNG TY TNHH MTV CAO SU PHÚ RIỀNG (LƯU HÀNH NỘI BỘ)



Tháng 3/2020



HỆ THỐNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT CAO SU BỀN VỮNG CÔNG TY TNHH MTV CAO SU PHÚ RIỀNG



LỜI GIỚI THIỆU

Trong những năm gần đây, ngoài yêu cầu về chất lượng sản phẩm, các thị trường quan trọng của Cao su thiên nhiên (đặc biệt các nước phát triển như Châu Âu, Mỹ, Nhật...) còn đòi hỏi những yêu cầu cao hơn về trách nhiệm môi trường và xã hội. Nhận thấy vấn đề đó, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã ban hành và cho triển khai Chương trình phát triển bền vững với một loạt các hoạt động đáp ứng với các nguyên tắc phát triển bền vững. Việc thực hiện quản lý rừng cao su bền vững là một trong những mục tiêu quan trọng của Chương trình và chứng chỉ quản lý rừng cao su bền vững sẽ giúp cho các sản phẩm mủ và gỗ của Công ty tiếp cận thị trường khó tính, nhưng luôn ổn định với giá cạnh tranh.

Tài liệu “Hướng dẫn hướng dẫn thực hiện Hệ thống quản lý sản xuất cao su bền vững Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng” được xây dựng trên cơ sở chọn lọc và kế thừa những quy trình kỹ thuật của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo hướng phát triển bền vững, bổ sung và cập nhật những giải pháp tiến bộ, hiệu quả, không gây tác động tiêu cực đến môi trường, tăng năng suất và thu nhập cho người sản xuất kết hợp với cải thiện đa dạng sinh học và hỗ trợ bảo vệ rừng trong vùng trồng cao su.

Tài liệu này là công cụ giúp Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng quản lý rừng cao su đáp ứng với các tiêu chuẩn quốc tế trong sản xuất cao su bền vững, góp phần giảm mất rừng và suy thoái rừng cao su. Cuốn tài liệu này sẽ được sử dụng như một cẩm nang thực hành cho tất cả CBCNV trong toàn Công ty đặc biệt là đội ngũ quản lý để nâng cao trình độ, kiến thức chuyên môn hóa, chuyên nghiệp hóa công tác quản lý thu hoạch mủ cao su và đây chính là cơ sở, là động lực bảo đảm và thúc đẩy quá trình xây dựng và phát triển Công ty bền vững.

Lãnh đạo Công ty mong muốn tiếp tục nhận được những ý kiến đóng góp, những sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, giải pháp đổi mới của lực lượng lao động trong toàn Công ty tiếp tục bổ sung, để ngày càng hoàn thiện tài liệu “Hướng dẫn thực hiện Hệ thống quản lý sản xuất cao su bền vững Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng” phù hợp với thực tiễn sản xuất, tiến bộ khoa học và vì mục tiêu phát triển bền vững./.

Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng
Tổng Giám Đốc



HỆ THỐNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT CAO SU BỀN VỮNG

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU PHÚ RIỀNG



MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	0
PHẦN 1: GIỚI THIỆU VỀ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG	2
1. Quản lý rừng bền vững là gì	2
2. Tại sao cần Quản lý rừng bền vững	3
3. Tại sao cần quản lý rừng Cao su bền vững	3
PHẦN 2: HỆ THỐNG CHỨNG CHỈ RỪNG QUỐC TẾ	5
1. Chứng chỉ rừng quốc tế	5
2. Hệ thống tổ chứng nhận chứng chỉ rừng quốc tế	5
Hiện nay có 2 Hệ thống chứng nhận chứng chỉ quốc tế đó là tổ chức: PEFC và FSC	5
2.1. PEFC (The Programme for the Endorsement of Forest Certification - Chương trình chứng thực chứng nhận rừng)	5
2.2. FSC (Forest Stewardship Council - Hội đồng quản lý rừng)	6
PHẦN 3: HỆ THỐNG SẢN XUẤT CAO SU BỀN VỮNG CÔNG TY TNHH MTV CAO SU PHÚ RIỀNG	7
1. Mục tiêu	7
2. Mô hình quản lý Hệ thống sản xuất cao su bền vững	7
PHẦN 4: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN HỆ THỐNG SẢN XUẤT CAO SU BỀN VỮNG CÔNG TY TNHH MTV CAO SU PHÚ RIỀNG	9
1. Về công tác quản lý để đảm bảo mục tiêu Môi trường và Xã hội	9
1.1. Quy trình tham vấn các bên liên quan	9
1.2. Quy trình giải quyết khiếu nại	10
1.3. Quy trình xử lý nước thải tại Nhà tổ	11
1.4. Quy trình quản lý chất thải	12
1.5. Quy định về phòng cháy chữa cháy	13
2. Công tác giám sát đánh giá Hệ thống quản lý sản xuất cao su bền vững	13
2.1. Mục đích	13
2.2. Các hoạt động/ lĩnh vực cần giám sát	13
2.3. Nội dung và tần suất giám sát	14
2.4. Các chỉ số giám sát	15
3. Về công tác quản lý Nông nghiệp	26
4. Về công tác quản lý chất lượng	26
4.1. Mục đích	26
4.2. Nội dung	26
4.2.1. Định nghĩa mủ nước	26
4.2.2. Quy trình quản lý chất lượng nguyên liệu	27
4.2.3. Công tác quản lý, sử dụng hóa chất	32
4.2.4. Quản lý sản phẩm	34
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

PHẦN 1: GIỚI THIỆU VỀ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Kể từ sau tuyên bố của Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất của Liên Hiệp Quốc tại Rio de Janeiro tháng 6 năm 1992, phát triển bền vững đã trở thành một trong những chiến lược được thế giới quan tâm nhiều nhất. Trong bối cảnh đó, lâm nghiệp cũng xem Quản lý rừng bền vững là cách thể hiện trách nhiệm của các thể hệ hiện tại, trong khi thỏa mãn các nhu cầu của mình, không tạo ra tác động tiêu cực nào đối với nhu cầu về các loại sản phẩm từ rừng của các thế hệ tương lai. Vào năm 1993 tại Toronto Canada, Hội đồng Quản trị rừng FSC, một tổ chức phi chính phủ Quốc tế thúc đẩy Quản lý rừng bền vững ở cấp độ chuyên nghiệp cao, được thành lập, là một trong những tổ chức hưởng ứng sinh động và cam kết thiết thực nhất về chương trình phát triển bền vững toàn cầu trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Tính đến ngày 05 tháng 03 năm 2018, trên toàn thế giới, đã có trên 200 triệu ha rừng được chứng chỉ FSC-FM tại 85 quốc gia (chiếm khoảng trên 10% tổng diện tích rừng sản xuất toàn cầu) và gần 34 ngàn doanh nghiệp được chứng chỉ FSC-CoC ở 122 quốc gia. Hơn 6 năm, PEFC được thành lập năm 1999, cũng là một tổ chức hưởng ứng Chương trình phát triển bền vững, quy mô toàn cầu trong lĩnh vực lâm nghiệp. Tính đến tháng 12 năm 2017, diện tích rừng được chứng chỉ PEFC-FM là trên 313 triệu ha, ở 38 quốc gia. Số chứng chỉ PEFC-CoC là trên 11 ngàn, ở 72 quốc gia.

Chứng chỉ quản lý rừng FSC-FM và chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm FSC-CoC được các tổ chức phi chính phủ Quốc tế, đặc biệt là WWF, tích cực giới thiệu vào Việt Nam từ cuối thập kỷ cuối cùng của thế kỷ 20. Trong Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam 2006-2020, Chính phủ đặt mục tiêu, đến năm 2020, 30% diện tích rừng sản xuất của Việt Nam đạt chứng chỉ FSC-FM. Cho đến ngày 05 tháng 03 năm 2018, tại Việt Nam, có 31 chủ rừng được chứng chỉ FSC-FM với tổng diện tích trên 231 ngàn ha, trong đó phần lớn là rừng trồng. Số chứng chỉ FSC-CoC là 599.

Trong vài năm gần đây, PEFC cũng đang được giới thiệu vào Việt Nam. Với sự phối hợp của Tổng cục Lâm nghiệp và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã thực hiện thí điểm cấp chứng chỉ rừng và chuỗi hành trình sản phẩm (CoC) theo Hệ thống Chứng chỉ Rừng Quốc gia (VFCS) cho 03 Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng và Bình Long và Dầu Tiếng. Đây là công việc nhằm hoàn thiện nội dung của bộ tiêu chuẩn chứng nhận rừng quốc gia Việt Nam và dự kiến sẽ được PEFC chứng thực bộ tiêu chuẩn này trong năm 2020.

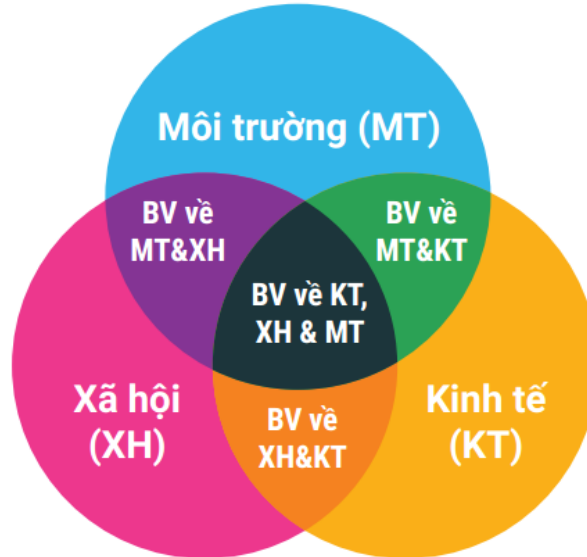
1. Quản lý rừng bền vững là gì.

Khái niệm Quản lý rừng bền vững (QLRBV) được phát triển dựa trên khái niệm phát triển bền vững. Quản lý rừng bền vững là quản lý rừng để đồng thời đạt được cả 3 mục tiêu: kinh tế, xã hội và môi trường cho thế hệ hiện tại và các thế hệ tương lai.

Việt Nam định nghĩa Quản lý rừng bền vững như sau: “Quản lý rừng bền vững là phương thức quản trị rừng bảo đảm đạt được các mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng, không làm suy giảm các giá trị và nâng cao giá trị rừng, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường, góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh”

Tiếp cận Quản lý rừng bền vững cần dựa trên: Kinh nghiệm thực tiễn, Cơ sở khoa học và Kiến thức truyền thống.

Như vậy, QLRBV là việc đóng góp của nghề rừng đến sự phát triển của quốc gia. Sự phát triển đó phải mang lợi ích kinh tế, môi trường và xã hội, đồng thời, có thể cân bằng giữa nhu cầu hiện tại và tương lai.



Hình 1: Mô hình phát triển bền vững (BV)
Nguồn: WCED 1987

2. Tại sao cần Quản lý rừng bền vững

Giảm thiểu các rủi ro về môi trường và xã hội: nâng cao nhận thức của công chúng về các tác động của nghề rừng. Duy trì những giá trị của rừng (sinh kế, môi trường, văn hóa, ...) cho người dân địa phương.

Đóng góp một phần vào sự phát triển: chẳng hạn tại một số vùng nông thôn thì nghề rừng có thể là lựa chọn phát triển và giúp xóa đói giảm nghèo phù hợp nhất.

Mô hình kinh doanh mới: Thị trường đòi hỏi các sản phẩm từ rừng phải là sản phẩm xanh. Doanh nghiệp phải có trách nhiệm xã hội và môi trường.

Thách thức tương lai của nghề rừng: quản lý rừng không chỉ đơn thuần là sản xuất gỗ mà còn để thu được các dịch vụ dựa vào rừng, trong đó có dịch vụ môi trường. Giảm thiểu mất rừng ở các nước nhiệt đới.

Trên thực tế, cộng đồng Quốc tế, các tổ chức môi trường, xã hội, chính phủ các nước tiên bộ, v.v. đòi hỏi các nhà quản lý rừng phải chứng minh rằng rừng của họ đã được quản lý bền vững. Người tiêu dùng sản phẩm từ rừng đòi hỏi các sản phẩm lưu thông trên thị trường phải là các sản phẩm khai thác từ rừng được quản lý có trách nhiệm về môi trường và xã hội. Người sản xuất muốn chứng minh rằng các sản phẩm rừng (gỗ và lâm sản ngoài gỗ) được khai thác từ rừng đã được quản lý một cách bền vững

3. Tại sao cần quản lý rừng Cao su bền vững

Ngày nay, phát triển bền vững đã trở thành một trong những chiến lược được thế giới quan tâm nhiều nhất. Trên thực tế, sự quan tâm này được thể hiện thành những yêu cầu cụ thể của người tiêu dùng trên thị trường cũng như các tiêu chí lựa chọn cơ hội, lĩnh vực đầu tư của các nhà đầu tư, đặc biệt là thị trường tiêu dùng Quốc tế và đầu tư Quốc tế. Các yêu cầu của thị trường và đầu tư đòi hỏi việc sản xuất Cao su phải được phát triển bền vững trên phạm vi toàn cầu. Gần đây, nhiều doanh nghiệp trên thế giới đã công bố



HỆ THỐNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT CAO SU BỀN VỮNG

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU PHÚ RIỀNG



chính sách phát triển ngành Cao su bền vững và cam kết tiêu thụ, mua bán, cung cấp nguyên liệu Cao su thiên nhiên, gỗ Cao su được quản lý bền vững và có chứng nhận. Đây là xu thế tất yếu của ngành Cao su đang hòa nhập theo thị trường thế giới.

Ngành Cao su Việt Nam với diện tích 971.600 ha và sản lượng mủ 1,087 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu Cao su thiên nhiên trên 2,25 tỷ USD và gỗ Cao su từ diện tích tái canh trên 1,9 tỷ USD đã gia nhập rất sâu và thị trường Quốc tế, nên dù muốn hay không, phải điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững của thế giới. Nói một cách khác, chỉ khi rừng Cao su của Việt Nam được quản lý bền vững về kinh tế, môi trường, xã hội thì ngành Cao su mới có thể duy trì và phát triển được thị phần về mủ và gỗ Cao su trên thị trường Quốc tế; huy động thêm vốn đầu tư; duy trì và phát triển đầu tư ra nước ngoài; duy trì và cải thiện điều kiện sống cho hơn 400.000 lao động trồng Cao su và hơn 100.000 lao động trong công nghiệp chế biến cùng với một số dịch vụ liên quan. Mặt khác, hiện nay, nhu cầu của thị trường về gỗ Cao su có Chứng chỉ rừng Quốc tế rất lớn, tạo cơ hội tăng thêm thu nhập cho chủ rừng Cao su nhờ giá bán gỗ Cao su có chứng chỉ cao hơn gỗ Cao su không có chứng chỉ.



PHẦN 2: HỆ THỐNG CHỨNG CHỈ RỪNG QUỐC TẾ

1. Chứng chỉ rừng quốc tế

Hệ thống Chứng chỉ rừng hiện nay chủ yếu có 3 loại:

1.1. Chứng chỉ FM – Chứng chỉ Quản lý rừng (Forest Management Certification):

Là chứng chỉ cấp cho một hoặc các khu rừng được xác định đã tuân thủ, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu bền vững về môi trường, xã hội và kinh tế từ lúc trồng, quản lý đến khai thác/thu hoạch. *(Nông trường 3 và 6 là 02 đơn vị đạt chứng chỉ FM – Chứng chỉ Quản lý rừng).*

1.2. Chứng chỉ gỗ và lâm sản ngoài gỗ có kiểm soát (Controlled Wood Certification, hoặc Controlled Sources):

Là chứng chỉ xác nhận gỗ và lâm sản ngoài gỗ không phải từ các nguồn bất hợp pháp và tuân thủ quy định của tiêu chuẩn quốc tế. *(Các Nông trường 1, 2, 4, 5, 8, 9, Phú Riềng Đỏ, Nghĩa Trung, Minh Hưng là những đơn vị sẽ được đánh giá và cấp chứng chỉ trong năm 2020).*

1.3. Chứng chỉ CoC – Chứng chỉ Chuỗi hành trình sản phẩm (Chain of Custody Certification):

Là chứng chỉ cấp cho các tổ chức, doanh nghiệp chứng minh được các sản phẩm chế biến từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ được giao dịch từ các nguồn gốc đã được cấp chứng chỉ FM. *(Nhà máy chế biến Trung Tâm và Nhà máy chế biến Long Hà là những đơn vị sẽ được đánh giá và cấp chứng chỉ trong năm 2020).*

2. Hệ thống tổ chức nhận chứng chỉ rừng quốc tế

Hiện nay có 2 Hệ thống chứng nhận chứng chỉ quốc tế đó là tổ chức: PEFC và FSC.

2.1. PEFC (The Programme for the Endorsement of Forest Certification - Chương trình chứng thực chứng nhận rừng):

Là một tổ chức bảo trợ hoạt động bằng cách ủng hộ hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia phát triển thông qua quá trình nhiều đánh giá các bên liên quan ưu tiên tính phù hợp và các điều kiện của địa phương. PEFC làm việc trong suốt chuỗi cung cấp sản phẩm để thúc đẩy thực hành tốt trong việc quản lý rừng và để đảm bảo rằng gỗ và các sản phẩm từ rừng được sản xuất và tuân theo các tiêu chuẩn sinh thái, xã hội và đạo đức cao nhất. Nhờ nhân sinh thái, khách hàng và người tiêu dùng có thể xác định các sản phẩm từ rừng được quản lý bền vững.

Đây là tổ chức mà Công ty đã đạt được chứng chỉ quản lý rừng FM cho Nông Trường 3 và 6. Và trong năm 2020 Công ty sẽ được Tổ chức chứng nhận tiếp tục thực hiện đánh giá và cấp chứng chỉ cho các Đơn vị còn lại.

Để đạt được chứng nhận thì Công ty phải tuân thủ và đáp ứng đủ các yêu cầu của 07 nguyên tắc sau:

Nguyên tắc 1: Tuân thủ pháp luật Việt Nam và những điều ước Quốc tế liên quan.
Nguyên tắc 2: Quan hệ cộng đồng và các quyền của cộng đồng dân cư và người dân địa phương.

Nguyên tắc 3: Quyền và điều kiện làm việc của người lao động.

Nguyên tắc 4: Quản lý, sử dụng và phát triển rừng.

Nguyên tắc 5: Tác động môi trường.

Nguyên tắc 6: Duy trì, bảo tồn và nâng cao đa dạng sinh học của rừng.

Nguyên tắc 7: Giám sát, đánh giá phương án Quản lý rừng bền vững.

2.2. FSC (Forest Stewardship Council - Hội đồng quản lý rừng):

Là một tổ chức quốc tế, phi lợi nhuận, đem đến những giải pháp để khuyến khích việc quản lý rừng trên thế giới. Nhãn Logo FSC và nhãn dán trên sản phẩm sẽ giúp người tiêu dùng trên toàn thế giới có thể nhận biết được các tổ chức hay sản phẩm ủng hộ chương trình quản lý rừng có trách nhiệm. Nhiệm vụ của FSC là khuyến khích việc quản lý rừng trên thế giới phù hợp với môi trường, có lợi ích xã hội và đạt hiệu quả kinh tế.

Bộ tiêu chuẩn FSC bao gồm 10 nguyên tắc sau:

1. Tuân thủ pháp luật và các nguyên tắc của FSC
2. Quyền và trách nhiệm trong sử dụng đất
3. Quyền của người bản địa
4. Quan hệ cộng đồng và quyền của người công nhân
5. Lợi ích từ rừng
6. Tác động môi trường
7. Lập kế hoạch quản lý
8. Giám sát và đánh giá
9. Duy trì rừng có giá trị bảo tồn cao
10. Rừng trồng

Đây là tổ chức đã ngưng kết nối với Tập đoàn cao su Việt Nam do những cáo buộc không tuân thủ các yêu cầu của bộ tiêu chuẩn FSC. Dự định trong năm 2020 Tập đoàn sẽ khắc phục hết những cáo buộc để kết nối lại với FSC. Khi lúc đó các Đơn vị thành viên của Tập đoàn mới được Tổ chức FSC đánh giá và chứng nhận.



Hình 3: Nhãn Logo của PEFC và FSC

PHẦN 3: HỆ THỐNG SẢN XUẤT CAO SU BỀN VỮNG
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU PHÚ RIỀNG

1. Mục tiêu

Từ những yêu cầu thực tiễn phát triển của thế giới. Ban lãnh đạo Công ty đã đặt ra những mục tiêu phát triển bền vững cụ thể như sau:

1.1. Mục tiêu kinh tế

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh rừng cao su đảm bảo năng suất và sản lượng ổn định. Duy trì năng suất trung bình đạt trên 2,0 tấn mù/ha/năm và sản lượng mù khai thác hàng năm đạt trên 23.000 tấn.

- Thanh lý, khai thác gỗ rừng cao su hàng năm trên 100.000 m³.

- Tăng giá trị từ các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cao su, nhằm tăng thu nhập, góp phần nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên Công ty; đóng góp ổn định cho phát triển kinh tế địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong thâm canh và khai thác rừng cây cao su nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng mù và gỗ cao su, hạ giá thành của sản phẩm.

1.2. Mục tiêu xã hội

- Góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho cộng đồng dân cư địa phương, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số.

- Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn mới, cung cấp giống cây cao su chất lượng cao, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ trồng và khai thác mù cao su góp phần nâng cao chất lượng và sản lượng mù, tạo ra sản phẩm hàng hoá, góp phần xoá đói giảm nghèo.

- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm mù, gỗ cao su tiên điền cho các cộng đồng dân cư địa phương và giữ vững ổn định trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của người dân tới rừng cao su.

- Giữ gìn phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương trong quá trình quản lý rừng.

1.3. Mục tiêu môi trường

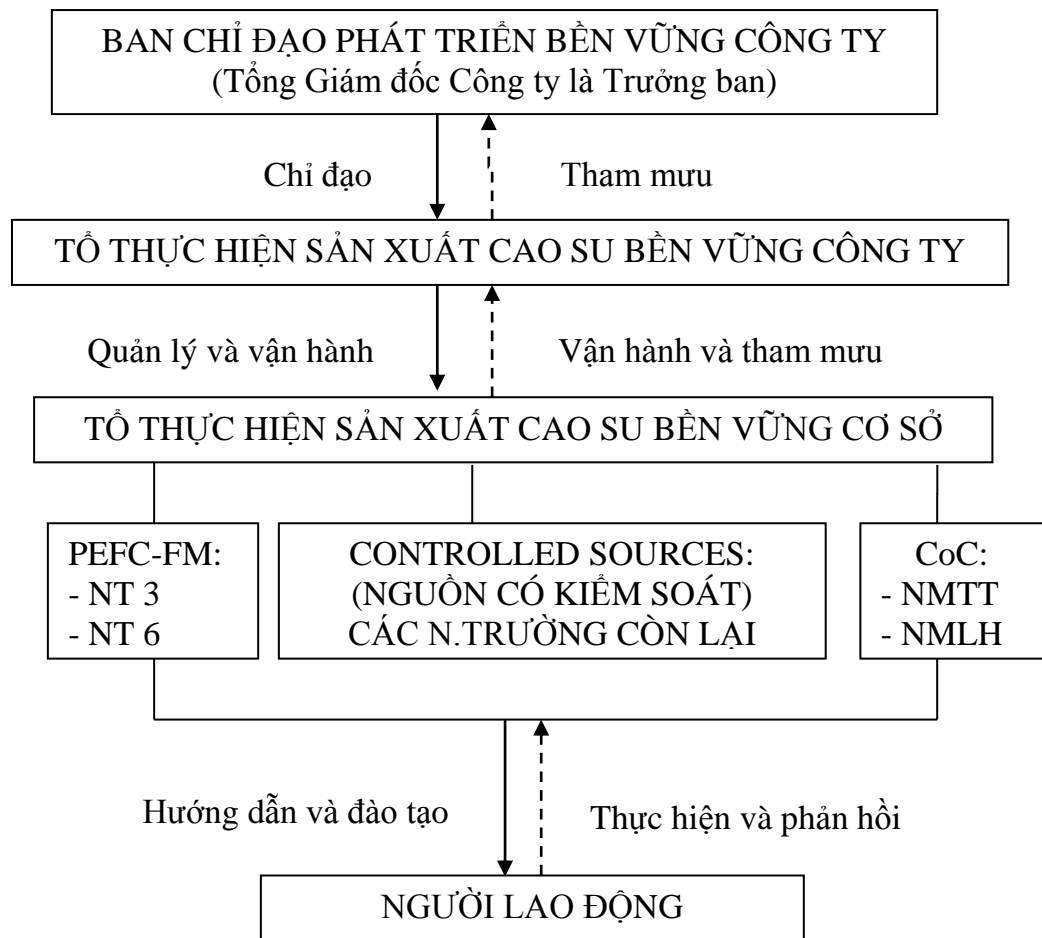
- Giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện hoạt động trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng, khai thác mù và gỗ.

- Bảo vệ và phục hồi môi trường, bảo vệ đất và nguồn nước thông qua các hoạt động quản lý và kinh doanh rừng cao su.

- Nâng cao tính đa dạng sinh học thông qua bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng về sinh thái; tăng cường sử dụng cây bản địa có tính hỗ trợ đối với quản lý và kinh doanh rừng cao su, như chắn gió, bão, đa dạng sinh học, đồng thời đa dạng nguồn thu nhập từ kinh doanh rừng.

2. Mô hình quản lý Hệ thống sản xuất cao su bền vững

Để có thể vận hành và quản lý được Hệ thống sản xuất cao su bền vững Ban lãnh đạo Công ty đã cho ban hành “*Quy định chức năng nhiệm vụ của Tổ thực hiện sản xuất cao su bền vững*” mô hình vận hành quản lý Hệ thống chi tiết như sau:



Hình 3: Mô hình quản lý Hệ thống sản xuất cao su bền vững của Công ty.

Nội dung chức năng nhiệm vụ chi tiết tham khảo tại “**Quy định chức năng nhiệm vụ của Tổ thực hiện sản xuất cao su bền vững**”.

PHẦN 4: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN HỆ THỐNG SẢN XUẤT CAO SU BỀN VỮNG CÔNG TY TNHH MTV CAO SU PHÚ RIỀNG

Để đạt được những mục tiêu phát triển bền vững trên Ban Lãnh đạo Công ty đã sử dụng công cụ quản lý là Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng (PEFC-FM) và Chuỗi hành trình sản phẩm (PEFC-CoC).

Để đáp ứng được các yêu cầu Bộ tiêu chuẩn PEFC (bao gồm: 07 nguyên tắc, 122 chỉ tiêu). Dưới sự chỉ đạo của Ban Lãnh đạo Công ty, các Phòng ban chuyên môn đã tiến hành soạn thảo và cho áp dụng Hệ thống tài liệu sản xuất cao su bền vững (bao gồm 45 tài liệu là quy trình, quy định, hướng dẫn công việc...) cho các bộ phận liên quan trong toàn Công ty thực hiện.

Để dễ hiểu các Đơn vị, bộ phận liên quan cần thực hiện những tài liệu, quy trình, quy định, hướng dẫn công việc.... trong các mảng công việc mà Đơn vị liên quan để đạt được những mục tiêu mà Ban lãnh đạo Công ty đề ra như sau:

1. Về công tác quản lý để đảm bảo mục tiêu Môi trường và Xã hội

1.1. Quy trình tham vấn các bên liên quan

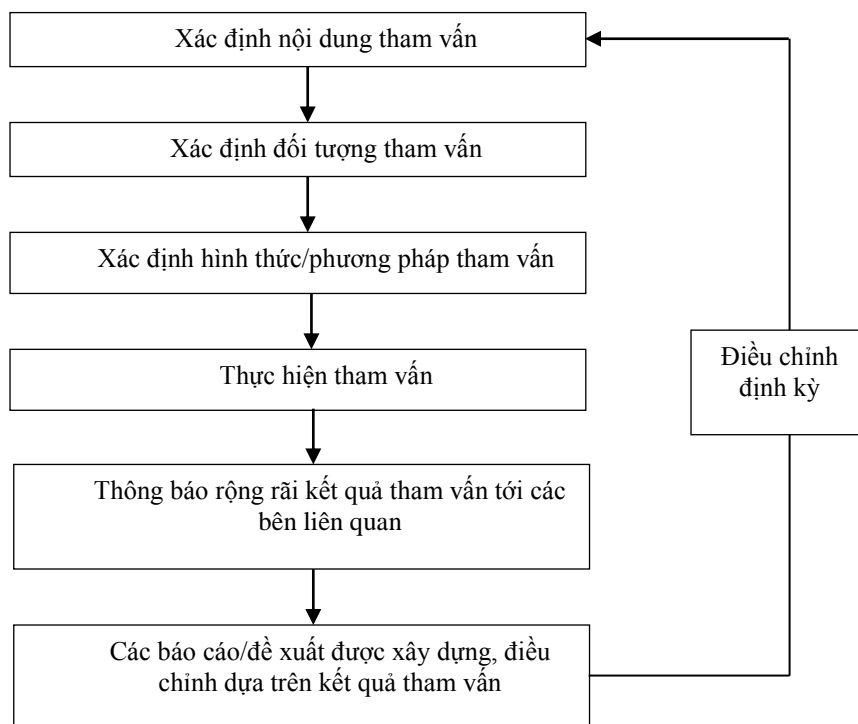
1.1.1. Mục đích:

Đảm bảo tính minh bạch, công khai trong xây dựng, thực hiện và điều chỉnh các hoạt động sản xuất theo phương án quản lý rừng cao su bền vững.

Nhằm tìm hiểu các nhu cầu mong muốn của các bên liên quan (Người lao động, người dân địa phương, chính quyền sở tại...). Để từ đó nhằm đáp ứng những nhu cầu mong đợi của các bên liên quan trong nguồn lực mà Công ty mình có thể thực hiện.

1.1.2. Sơ đồ thực hiện:

Nội dung thực hiện chi tiết tham khảo theo “Quy trình tham vấn các bên liên quan”



1.1.3. Tổ chức thực hiện

- Tổ thường trực thực hiện CCR bền vững Công ty chịu trách nhiệm lập kế hoạch (theo biểu mẫu M1/QT-TVBLQ) và giám sát các hoạt động tham vấn các bên liên quan.
- Tổ CCR bền vững cấp cơ sở chịu trách nhiệm thực hiện kế hoạch tham vấn đã được phê duyệt.
- Hàng năm, ít nhất một lần Công ty tổ chức thực hiện tham vấn các bên liên quan.
- Tổ thường trực thực hiện CCR bền vững Công ty chịu trách nhiệm trong việc gửi thư, công văn tham vấn cũng như thu thập các thông tin phản hồi và cùng phối hợp với các phòng ban khác để giải quyết.
- Hồ sơ các cuộc họp, hội thảo (kế hoạch, biên bản, thỏa thuận), công văn, thư từ góp ý của các bên liên quan phải được lưu trữ tại các Tổ thực hiện CCR cấp cơ sở và Công ty.

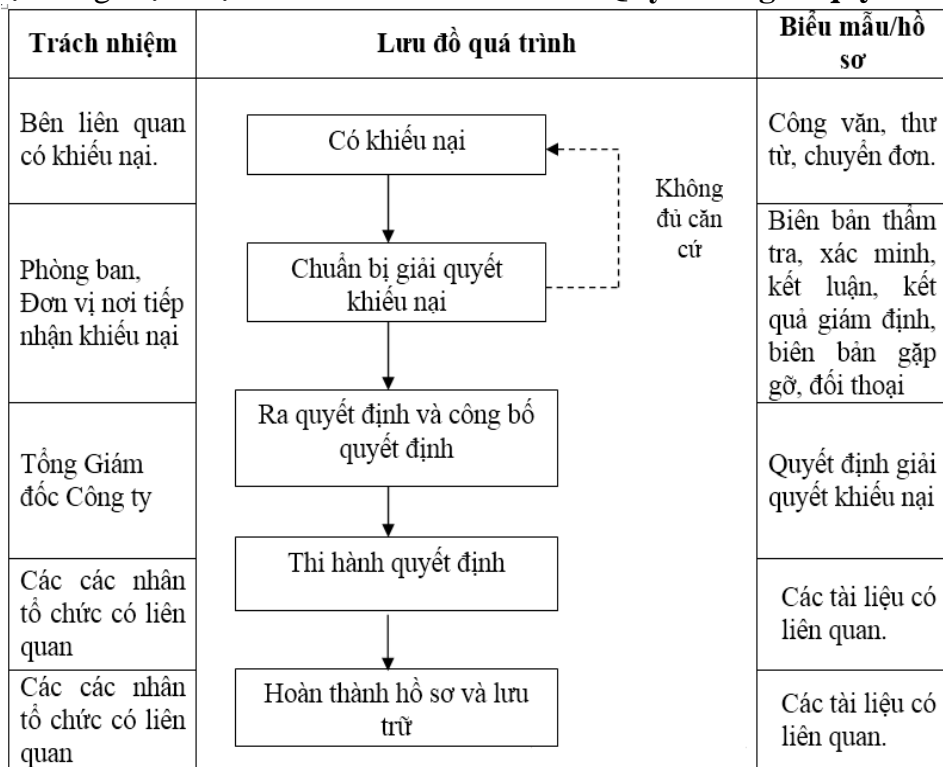
1.2. Quy trình giải quyết khiếu nại

1.2.1. Mục đích

- Nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khiếu nại khỏi bị xâm hại bởi những việc làm, những quyết định, chính sách trái pháp luật.
- Nhằm bảo đảm cho các quy định pháp luật liên quan tới các quyền, lợi ích của cơ quan, tổ chức, công dân được thực hiện nghiêm chỉnh; giúp cho hoạt động quản lý, điều hành Công ty có hiệu quả, các quyết định, hành vi trái pháp luật được sửa đổi hoặc bãi bỏ kịp thời, ngăn ngừa các vi phạm pháp luật có thể xảy ra từ phía những người thực thi công vụ... góp phần nâng cao hiệu quả quản lý của Công ty.

1.2.2. Sơ đồ thực hiện:

Nội dung thực hiện chi tiết tham khảo theo “**Quy trình giải quyết khiếu nại**”



1.2.3. Tổ chức thực hiện

- Bộ phận thực hiện: Khi xảy ra các khiếu nại, Lãnh đạo các đơn vị trực thuộc và Trưởng phòng ban thực hiện giải quyết khiếu nại đúng theo quy trình này.
- Định kỳ hằng năm 01 lần, Phòng TTBVQS chủ trì và phối hợp Tổ chức Công đoàn, các Phòng ban liên quan thực hiện kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện của các Đơn vị trực thuộc Công ty.

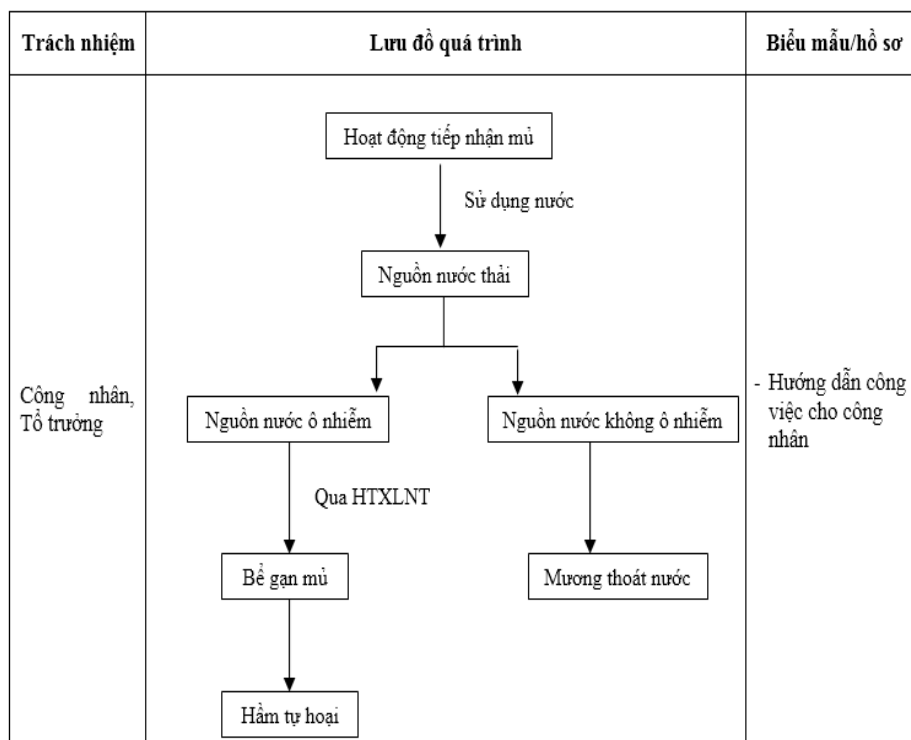
1.3. Quy trình xử lý nước thải tại Nhà tổ

1.3.1. Mục đích

- Kiểm soát một cách có hiệu quả trong hoạt động thu gom, xử lý nước thải và quản lý HTXLNT tại các Nhà tổ của Nông trường nhằm không gây tác động có hại đối với môi trường và sức khỏe con người.
- Nhằm giúp công nhân sử dụng nước hiệu quả và tiết kiệm.

1.3.2. Sơ đồ thực hiện:

Nội dung thực hiện chi tiết tham khảo theo “**Quy trình xử lý nước thải tại Nhà tổ**”



1.3.3. Trách nhiệm thực hiện

- Phòng Công Nghiệp phối hợp cùng Lãnh đạo Nông trường hướng dẫn thực hiện quy trình này đến từng Nhà tổ của Nông trường.
- Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất Phòng Công Nghiệp phối hợp cùng Lãnh đạo Nông trường đánh giá công tác bảo vệ môi trường của Đơn vị.
- Công tác vệ sinh hệ thống xử lý nước thải: định kỳ hằng năm vào mùa ngưng sản xuất Nông trường phải vệ sinh và nạo vét bùn đất tại bể gạn mù và hầm tự hoại nhằm duy trì hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

- Trong trường hợp nếu Hệ thống xử lý nước thải của Nhà tổ bị quá tải thì Nông trường phải báo cáo về Phòng Công nghiệp để được hỗ trợ xử lý.

1.4. Quy trình quản lý chất thải

1.4.1. Mục đích

- Kiểm soát các hoạt động thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nguy hại và chất thải rắn thông thường tại các địa điểm phát sinh nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu những tác động có hại đối với môi trường và sức khỏe con người.

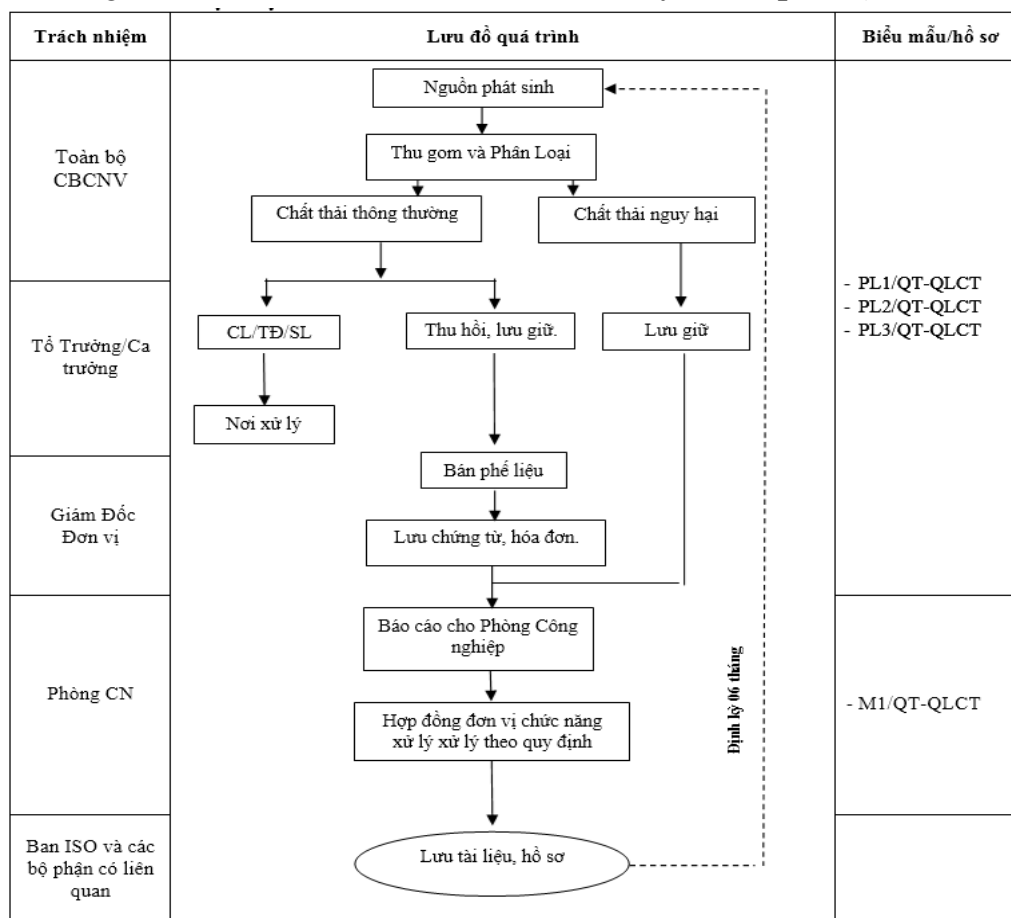
- Quy trình này áp dụng đối với chất thải nguy hại (ở thể rắn, lỏng và bùn) và chất thải rắn thông thường.

- Quy trình này không áp dụng đối với: chất phóng xạ, hơi, khí thải, nước thải được xử lý tại hệ thống, công trình xử lý nước thải.

- Trong trường hợp có các quy định (hoặc quy chế) về lĩnh vực chuyên ngành thì các đơn vị phải tự áp dụng cho phù hợp với lĩnh vực của ngành đó.

1.4.2. Sơ đồ thực hiện

Nội dung thực hiện chi tiết tham khảo theo “Quy trình quản lý chất thải”



1.4.3. Trách nhiệm thực hiện

- Phòng Công Nghiệp phối hợp cùng Lãnh đạo Đơn vị hướng dẫn thực hiện quy trình này đến từng bộ phận liên quan của Đơn vị.



- Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất Phòng Công Nghiệp phối hợp cùng Lãnh đạo Nông trường đánh giá công tác bảo vệ môi trường của Đơn vị.

1.5. Quy định về phòng cháy chữa cháy

1.5.1. Mục đích

- Quy định nội dung quản lý, công tác phòng cháy chữa cháy và trách nhiệm thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy của các đơn vị trong Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng.

- Nhằm hướng dẫn việc thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định của pháp luật.

- Nâng cao nhận thức của cán bộ công nhân viên và người lao động trong công ty về việc phòng cháy chữa cháy.

1.5.2. Nội dung

Nội dung thực hiện chi tiết tham khảo theo “**Quy định phòng cháy chữa cháy**”.

1.5.3. Tổ chức thực hiện:

- Các Đơn vị trực thuộc Công ty có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các nội dung của Quy định này đến các bộ phận chức năng, các cá nhân liên quan để triển khai thực hiện.

- Trên cơ sở nội dung Quy định hiện hành của Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng, yêu cầu các Đơn vị trực thuộc chủ động xây dựng, ban hành các Quy trình, Quy định cụ thể để áp dụng thống nhất trong phạm vi hoạt động của từng Đơn vị.

- Những nội dung không được nêu trong Quy định này được hiểu và thực hiện theo các Quy chế, Quy trình, Quy định hiện hành có liên quan của Nhà nước, của Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng.

- Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc nảy sinh hoặc có điểm chưa phù hợp, các Đơn vị phản ánh kịp thời về Ban chỉ huy PCCC Công ty để tổng hợp trình lãnh đạo Công ty xem xét bổ sung hoặc sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Công tác giám sát đánh giá Hệ thống quản lý sản xuất cao su bền vững.

2.1. Mục đích

- Nhằm kiểm tra, đánh giá, giám sát các hoạt động sản xuất của Công ty có tuân thủ theo quy trình đã được ban hành hay không, cũng như tiến độ thực hiện các quy trình, hạng mục, từ đó có những biện pháp xử lý, điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với thực tiễn sản xuất tại Công ty và đáp ứng các tiêu chuẩn của Hệ thống quản lý rừng cao su bền vững.

2.2. Các hoạt động/ lĩnh vực cần giám sát

Công ty lựa chọn các hoạt động chính cần được giám sát dựa trên hướng dẫn của Hệ thống giám sát và đánh giá. Các hoạt động này được phân chia theo ba lĩnh vực như sau:

(1) Tác động xã hội.



(2) Hoạt động sản xuất cao su (trồng, chăm sóc và khai thác mủ và gỗ cao su).

(3) Tác động môi trường.

2.3. Nội dung và tần suất giám sát

Đảm bảo mỗi Nông trường được kiểm tra giám sát đúng và đủ những nội dung giám sát như sau:

a) Tỷ lệ tăng trưởng cây cao su: thực hiện ít nhất 1 lần/năm kể từ năm mở miệng cạo đầu tiên.

b) Giám sát công tác môi trường ngoài lô cao su: thực hiện ít nhất 1 lần/ Quý.

c) Các biểu hiện dịch bệnh, cháy rừng, vv: kiểm tra hàng tuần.

d) Kiểm tra đảm bảo không có hoạt động trái phép diễn ra:

stt	Nội dung kiểm tra, giám sát	Tần suất thực hiện	Đối tượng phức tra
1	Chặt, phá, khai thác, lấn chiếm rừng trái quy định.	Hàng ngày	Bảo vệ và KTNN của Nông trường
2	Chất thải, hóa chất độc hại, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy, chôn thả gia súc	Hàng ngày	Bảo vệ và KTNN của Nông trường
3	Hủy hoại tài nguyên rừng, hệ sinh thái, công trình bảo vệ và phát triển rừng.	Hàng ngày	Bảo vệ và KTNN của Nông trường
4	Quy định về PCCC; phòng trừ sinh vật gây hại rừng; quản lý các loài ngoại lai xâm hại	Hàng ngày	Bảo vệ và KTNN của Nông trường
5	Khai thác tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên khoáng sản, môi trường rừng trái quy định của pháp luật: xây dựng, đào, bới, đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên và các hoạt động trái quy định khác.	Hàng ngày	Bảo vệ và KTNN của Nông trường
6	Giao rừng, thu hồi rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng; cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái quy định, chuyển đổi diện tích rừng, chuyển nhượng, thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng.	Khi có quyết định của Lãnh đạo các cấp của công ty	Các Phòng KHĐT, KTNN, TTBVQS; Nông lâm trường; và các bên liên quan.
7	Trộm cắp mủ	Hàng ngày	Bảo vệ và KTNN của Nông trường

Hàng ngày, Tổ trưởng và bảo vệ Nông trường phải tổng hợp các ghi chép theo dõi giám sát của công nhân. Hàng tháng phải gửi kết quả giám sát (được ghi lại bằng văn bản hoặc ảnh chụp, có ghi thời gian giám sát...) về Thư ký của Tổ thực hiện chứng chỉ rừng cấp Nông trường tổng hợp trước khi báo cáo cho Ban giám đốc Nông trường. Trong trường hợp phát hiện vấn đề cấp bách phải báo cáo ngay cho Ban giám đốc Nông trường để đưa ra giải pháp khắc phục sớm.

2.4. Các chỉ số giám sát

Đảm bảo công tác giám sát thực hiện đúng theo kế hoạch đề ra của Công ty. Tất cả các cuộc giám sát đều phải được ghi chép đầy đủ các thông tin giám sát, bao gồm các hoạt động giám sát sau: *(Nội dung biểu mẫu chi tiết theo Quy trình giám sát đánh giá)*

2.4.1. Giám sát các chỉ số tác động môi trường:

Thực hiện theo mẫu M1/QT-GSDG như sau:

TT	Nội dung	Tiêu chuẩn giám sát	Kết quả giám sát		Tần suất giám sát		Biểu mẫu
			Đạt	Không đạt			
					Cơ sở	Công ty	
1	Thu gom, phân loại và xử lý rác thải	Quy trình xử lý chất thải			Cấp Tổ trưởng giám sát hàng ngày, cấp NT kiểm tra định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất	Hàng năm hoặc đột xuất.	Ghi kèm theo chấm công hàng ngày (tổ trưởng); Phiếu giám sát.
2	Xói mòn đất	Thực tế trên thực địa dựa vào bồi lấp, xói mòn rãnh trên lô			Cấp Tổ trưởng giám sát hàng ngày, cấp NT kiểm tra định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất	Hàng năm hoặc đột xuất.	Phiếu giám sát
3	Nước thải tại các Nhà tổ	Quy trình xử lý nước thải tại Nhà tổ			Cấp Tổ trưởng giám sát hàng ngày, cấp NT kiểm tra định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất	Hàng năm hoặc đột xuất..	Phiếu giám sát.

2.4.2. Giám sát các an toàn lao động, tiền lương:

Thực hiện theo mẫu M2/QT-GSDG như sau:

TT	Nội dung	Tiêu chuẩn giám sát	Kết quả giám sát		Tần suất giám sát		Biểu mẫu
			Đạt	Không đạt	Cơ sở	Công ty	
1	Vệ sinh an toàn lao động	Quy định an toàn vệ sinh lao động của Công ty			Cấp Tổ trưởng giám sát hàng ngày, cấp NT kiểm tra định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất	Hàng năm hoặc đột xuất.	Mẫu biểu chấm công và giám sát an toàn vệ sinh lao động - An toàn lao động (biên bản tai nạn lao động)
2	Chế độ chính sách cho người lao động (thực hiện chế độ độc hại, ăn giữa ca, cấp phát bảo hộ lao động....)	Theo quy định của Công ty..			Nông trường và Tổ trưởng giám sát số lượng khi cấp phát	Theo từng đợt cấp phát, hoặc định kỳ năm một lần	Biên bản, bảng kê
3	Tiền lương, thưởng cho người lao động	Công văn thông báo			Nông trường và Tổ trưởng giám sát khi thực hiện cấp lương, thưởng.	Hàng năm hoặc đột xuất.	Biên bản cấp phát

2.4.3. Giám sát các hoạt động chăm sóc rừng cao su kinh doanh, khai thác mủ và bảo quản nguyên liệu, vật tư, dụng cụ:

Thực hiện theo mẫu M3/QT-GSDG như sau:

TT	Nội dung	Tiêu chuẩn giám sát	Kết quả giám sát		Tần suất giám sát		Biểu mẫu
			Đạt	Không đạt			
					Cơ sở	Công ty	
1	Chăm sóc rừng cây kinh doanh	Theo quy trình kỹ thuật			Tổ trưởng theo dõi, Nông trường định kỳ kiểm tra hàng tháng	Hàng năm hoặc đột xuất.	Phiếu giám sát
2	Khai thác mủ	Theo quy trình kỹ thuật			Tổ trưởng theo dõi, Nông trường định kỳ kiểm tra hàng tháng	Hàng năm hoặc đột xuất.	Phiếu giám sát
3	Thu gom và bảo quản mủ, vệ sinh dụng cụ	Quy định vệ sinh tại ga mủ			Tổ trưởng theo dõi, Nông trường định kỳ kiểm tra hàng tháng	Hàng năm hoặc đột xuất.	Phiếu giám sát



2.4.4. Giám sát kỹ thuật khai thác gỗ cao su:

Thực hiện theo mẫu M4/QT-GSDG như sau:

PHIẾU GIÁM SÁT KHAI THÁC

Tên lô khai thác		Ngày			
Người giám sát		Nhà thầu			
Hạng mục kiểm tra	1. Nhà thầu và lán trại		Nắng		
	2. Lao động, ATVSLĐ		Mưa		
	3. Kỹ thuật khai thác		Mưa lớn		
	4. Môi trường		Gió nhẹ		
	5. Đường vận chuyển		Gió lớn		
	6. Vận chuyển				
	7. Vệ sinh/dọn hiện trường				
Điều kiện thời tiết					
Mô tả chi tiết công việc:					
1. Nhà thầu, Lán trại	Có	Không	Trang thiết bị PCC	Có	Không
Thoáng mát, khô ráo			Nước sinh hoạt		
Nhà vệ sinh			Kế hoạch khai thác		
Khu cất trữ nhiên liệu			Danh sách theo dõi CN		
4. Lao động/ATVSLĐ	Có	Không	Tập huấn	Có	Không
Số công nhân			Tai nạn lao động		
Bảo hộ lao động			Thời gian làm việc		
Hộp sơ cấp cứu			Cửa xích đủ an toàn		
Dụng cụ thiết bị cửa cắt				



HỆ THỐNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT CAO SU BỀN VỮNG
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU PHÚ RIỀNG



2. Kỹ thuật khai thác	Đạt	Không		Đạt	Không
Mở miệng, cắt gáy			Gốc chừa lại		
Hướng đổ			+ Chiều cao gốc		
Cắt khúc			+ Mặt cắt		
Cành treo trên tán			Chống chày		
3. Đường vận chuyển					
Tình trạng đường			Tu sửa đường		
Xịt lở đường			Ổ gà, nước...		
5. Môi trường	Có	Không		Có	Không
Rác thải			Thu gom rác		
Nhiên liệu/hóa chất			Rác thải nguy hại		
6. Vận chuyển gỗ/củi	Có	Không		Có	Không
Đúng tải			Bảng kê lâm sản		
7. Dọn hiện trường	Có	Không		Có	Không
Đốt thực bì			Dài đều, băm nhỏ		
+ Đốt thành đồng nhỏ			Móc gốc		
+ Đốt đồng lớn					

2.4.5. Giám sát bảo quản nguyên liệu mủ cao su:

Thực hiện theo mẫu M5/QT-GSDG như sau:

TT	Nội dung	Tiêu chuẩn giám sát	Kết quả giám sát		Tần suất giám sát		Biểu mẫu
			Đạt	Không đạt	Cơ sở	Công ty	
1	Hoạt động thu gom mủ	Theo quy trình khai thác mủ Cao su			Tổ trưởng theo dõi, Nông trường định kỳ kiểm tra hằng tháng	Hàng năm hoặc đột xuất.	Phiếu giám sát
2	Hoạt động bảo quản	Theo quy trình khai thác mủ Cao su			Tổ trưởng theo dõi, Nông trường định kỳ kiểm tra hằng tháng	Hàng năm hoặc đột xuất.	Phiếu giám sát
3	Hoạt động vận chuyển mủ	Theo quy trình khai thác mủ Cao su			Tổ trưởng theo dõi, Nông trường định kỳ kiểm tra hằng tháng	Hàng năm hoặc đột xuất.	Phiếu giám sát



2.4.6. Giám sát sản lượng:

Thực hiện theo mẫu M6/QT-GSDG như sau:

SỔ THEO DÕI SẢN LƯỢNG MỦ CỦA CÔNG NHÂN HÀNG NGÀY

Ngày.....tháng.....năm.....

stt	Họ và tên	Khối lượng mủ quy khô (kg)					Mủ để lại (kg tươi)	ký tên
		Mủ nước	Đông	Chén	Dây	Tận thu		

Ghi chú:

Cột mủ để lại: là mủ nước hoặc mủ tạp vì lý do nào đó để đó nông trường không giao về Nhà máy trong ngày khai thác (ví dụ mủ xấu để lại đánh đông hoặc mủ nước do xe đã đầy không còn chỗ chứa...) thì tổ trưởng ghi rõ là khối lượng tươi loại mủ đó.

ĐẠI DIỆN NÔNG TRƯỜNG

TỔ TRƯỞNG

2.4.7. Giám sát bảo vệ và phòng chống cháy rừng:

Thực hiện theo mẫu M7/QT-GSDG như sau:

TT	Nội dung	Tiêu chuẩn giám sát	Kết quả giám sát		Tần suất giám sát		Biểu mẫu
			Đạt	Không đạt	Cơ sở	Công ty	
1	Tuần tra, bảo vệ rừng cao su	Theo Phương án Bảo vệ rừng			Bảo vệ Nông trường theo dõi, Định kỳ (1 lần/tháng) hoặc đột xuất	Hàng năm hoặc đột xuất.	P Biên bản kiểm tra (đối với cấp công ty); Sổ nhật ký (đối với cấp cơ sở) Kế hoạch kiểm tra, Phiếu giám sát.
2	Phòng chống cháy rừng Đối với phòng Thanh tra, bảo vệ động viên - Kiểm tra P/A - Kiểm tra phương tiện, dụng cụ - Kiểm tra tổ chức LL PCCC	Theo phương án phòng chống cháy rừng; Quy định sử dụng dụng cụ thô sơ PCCC			Bảo vệ Nông trường theo dõi, Định kỳ (1 lần/tháng) hoặc đột xuất	Hàng năm hoặc đột xuất.	Biên bản kiểm tra (đối với cấp công ty); Sổ nhật ký (đối với cấp cơ sở) Kế hoạch kiểm tra, Phiếu giám sát.

2.4.8. Giám sát theo dõi vườn cây:

Thực hiện theo mẫu M8/QT-GSDG như sau:

TT	Nội dung	Tiêu chuẩn giám sát	Kết quả giám sát		Tần suất giám sát		Biểu mẫu
			Đạt	Không đạt	Tần suất giám sát		
					Cơ sở	Công ty	
1	Theo dõi sinh trưởng vườn cây tái canh	Quy trình kỹ thuật			Nông trường theo dõi, Định kỳ (1 lần/năm) hoặc đột xuất	Hàng năm hoặc đột xuất.	Bảng tổng hợp kiểm kê vườn cây tái canh
2	Theo dõi sinh trưởng vườn cây KTCB (400 cây/ vườn cây)	Quy trình kỹ thuật			Nông trường theo dõi, Định kỳ (1 lần/năm) hoặc đột xuất	Hàng năm hoặc đột xuất.	Biểu theo dõi sinh trưởng
3	Theo dõi sản lượng mủ vườn cây kinh doanh	- Hướng dẫn kiểm kê vườn cây - Sản lượng thực hiện năm trước. - Tuổi vườn cây.			Nông trường theo dõi.	Hàng năm hoặc đột xuất.	- Bảng tổng hợp sản lượng mủ hàng ngày - Bảng phân loại mủ thực hiện (tháng) - Phiếu kiểm kê
4	Theo dõi sinh trưởng ô định vị	Quy trình kỹ thuật			Nông trường theo dõi, Định kỳ (1 lần/năm) hoặc đột xuất	Hàng năm hoặc đột xuất.	- Phiếu điều tra ô định vị - Kết quả theo dõi sinh trưởng ODV

2.4.9. Giám sát sản xuất cây giống:

Thực hiện theo mẫu M9/QT-GSDG như sau:

TT	Nội dung	Tiêu chuẩn giám sát	Kết quả giám sát		Tần suất giám sát		Biểu mẫu
			Đạt	Không đạt	Cơ sở	Công ty	
1	Hạt giống và chuẩn bị hạt giống	Quy trình kỹ thuật			Theo từng lần mua hạt	Hàng năm hoặc đột xuất.	Biên bản nghiệm thu
2	Kỹ thuật vô bầu	Quy trình kỹ thuật			Hàng tuần trong thời gian vô bầu	Hàng năm hoặc đột xuất.	Quy trình kỹ thuật

2.4.10. Giám sát trồng mới, tái canh

Thực hiện theo mẫu M10/QT-GSDG như sau:

TT	Nội dung	Tiêu chuẩn giám sát	Kết quả giám sát		Tần suất giám sát		Biểu mẫu
			Đạt	Không đạt	Cơ sở	Công ty	
1	Làm đất	Hợp đồng Giao khoán; QTKT Tập đoàn			Nông trường theo dõi, Định kỳ 1 lần/tuần hoặc đột xuất	Hàng năm hoặc đột xuất.	Nhật ký giám sát; Biên bản nghiệm thu; Phiếu giám sát
2	Trồng (bón phân, trồng cao su)	Theo quy trình kỹ thuật			Nông trường theo dõi, Định kỳ 1 lần/tuần hoặc đột xuất	Hàng năm hoặc đột xuất.	Nhật ký giám sát; Biên bản nghiệm thu; Phiếu giám sát

2.4.11. Giám sát thi đua, khen thưởng:

Thực hiện theo mẫu M11/QT-GSDG như sau:

TT	Nội dung	Tiêu chuẩn giám sát	Kết quả giám sát		Tần suất giám sát		Biểu mẫu
			Đạt	Không đạt	Cơ sở	Công ty	
1	Triển khai phong trào thi đua yêu nước, các phong trào mang lại lợi ích cho Cty...	Phương án thi đua khen thưởng Văn bản hướng dẫn hàng tháng/quý			Tháng hoặc theo sự kiện	Định kỳ năm một lần hoặc đột xuất	Biên bản kiểm tra tất các nội dung trong hướng dẫn thi đua
2	Bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng	Hướng dẫn tổ chức thi đua, khen thưởng			Theo sự kiện	Định kỳ năm một lần hoặc đột xuất	Mẫu giám sát
3	Cấp tiền thưởng cho người lao động	Công văn thông báo			Tháng hoặc theo sự kiện	Định kỳ năm một lần hoặc đột xuất	Biên bản cấp phát

2.5. Tổ chức thực hiện

- Bộ phận thực hiện: Các phòng ban, Nông trường chịu trách nhiệm về việc xây dựng kế hoạch giám sát, đánh giá định kỳ theo quy trình được phân công.

- Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Phòng, Ban, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh về Ban Tổng Giám đốc để nghiên cứu, hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung.

3. Về công tác quản lý Nông nghiệp (Nội dung chi tiết theo tài liệu đính kèm)

4. Về công tác quản lý chất lượng

4.1. Mục đích

Theo yêu cầu mục tiêu phát triển bền vững cho Công ty thì công tác quản lý chất lượng sản phẩm là không thể thiếu. Phần này nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về công tác quản lý chất lượng mủ cho đội ngũ cán bộ quản lý tại các Đơn vị để từ đó góp phần đảm bảo chất lượng sản phẩm trước khi đến tay khách hàng.

4.2. Nội dung

4.2.1. Định nghĩa mủ nước

Mủ nước là một dung dịch keo, trong thành phần gồm nhiều hạt tử cao su nằm lơ lửng trong một môi trường nước gọi là serum

a) Thành phần của mủ nước:

Cao su thiên nhiên là 1 hợp chất hữu cơ cao phân tử (Polyme), thành phần mủ nước gồm:

- | | |
|--|---|
| - Nước: $52 \div 60 \%$; | - Cao su $(C_5H_8)_n$: $30 \div 55 \%$ |
| - Protid: $2 \div 2,7 \%$; | - Glycerin: $1,6 \div 3,6 \%$ |
| - Glucid: $1,5 \div 4,2 \%$; | - Lipid: $0,2 \div 0,7 \%$ |
| - Các chất khác oxyt P_2O_5 , K_2O , Mg, ... | - pH của mủ: $6.5 \div 7.0$ |

b) Cấu trúc của mủ nước:

- Trong cấu trúc của mủ nước có 2 phần cơ bản:
+ Phần lỏng: bao gồm có nước, một số hóa chất hòa tan trong nước được gọi là serum.

+ Phần rắn: gồm có cao su và các hóa chất không tan trong nước cấu tạo thành huyền phù lơ lửng trong serum; tổng hàm lượng phần chất rắn này trong mủ gọi là TSC.

- Hạt tử cao su: Là hạt cao su có hình cầu, đường kính nhỏ hơn $0,5 \mu m$. Chúng chuyển động vô trật tự và không ngừng gọi là chuyển động brown.

Người ta đã xác định được trong 1g mủ nước 40% chứa khoảng $7,4 \times 10^{12}$ hạt cao su, trong đó 90% hạt cao su có đường kính dưới $0,5 \mu m$.

c) Tính chất vật lý của mủ nước:

- Trọng lượng riêng của mủ nước nguyên chất: $0,97 \div 0,98$; trong đó các hạt cao su có trọng lượng từ $0,914 \div 0,901$; phần serum: $1,016 \div 1,025$.

- Độ tan: cao su tan hoàn toàn trong các dung môi hữu cơ: xăng, dầu...

- Độ nhớt mooney: Phản ánh độ cứng, mềm của cao su; độ nhớt mủ nước phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau: giống, tuổi, mùa, chế độ cạo...

- PH: Trị số pH của mủ nước có ảnh hưởng quan trọng tới độ ổn định mủ nước; mủ nước tươi vừa chảy khỏi cây cao su có pH từ $6.5 - 7.0$, để trong vài giờ pH sẽ hạ xuống gần 6 và mủ nước sẽ bị đông lại.

d) Tính chất sinh hoá:

- Enzyme: Trong mủ nước có các enzyme; các enzyme có thể sẵn có ở cây cao su nhưng cũng có thể từ vi khuẩn xâm nhập trong lúc cạo mủ, khi thu hoạch mủ, đây là nguồn gốc làm đông đặc mủ nước.

- Vi khuẩn: Vi khuẩn là nguyên nhân chủ yếu trong sự đông đặc tự nhiên của mủ nước, do các enzyme mà chúng tiết ra hoặc do chúng trực tiếp tác dụng làm hạ thấp pH mủ nước.

e) Tính chất thể giao trạng:

- Các phần tử cao su được bao bọc một lớp protid mang điện tích(-), chính lớp này xác định tính ổn định trạng thái của mủ nước.

- Điểm trung hòa điện tích của mủ nước là tương đương pH = 4,8, với trị số pH > 4,8 các hạt tử mang điện tích âm, ngược lại trị số pH < 4,8 các hạt tử cao su mang điện tích dương.

f) Thành phần hoá học:

- Pha phân tán của mủ nước chủ yếu gồm có gần 90% hydrocarbon cao su.

Công thức nguyên tử: $(C_5H_8)_n$. Mỗi phân tử cao su bao gồm từ chục ngàn đến vài chục ngàn nguyên tử kết hợp với nhau thành mạch dài.

- Protid: Mẫu mủ nước có hàm lượng cao su khô là 40% thì đậm vào khoảng 2%, trong đó protid chiếm từ 1% đến 1,5%.

- Lipid: Trong mủ nước lipid là dẫn xuất của chúng chiếm khoảng 2%.

- Glucid: glucid cấu tạo từ những chất tan được, tỷ lệ chiếm từ 2-3% trong mủ nước.

- Khoáng: Bảng các nguyên tố khoáng chất có trong mủ nước(%/tổng số tro)

Na	K	Rb	Mg	Ca	Mn	Fe	Cu
0,96	96	0,72	0,36	0,43	0,02	1,7	0,07

g) Tính chất hoá học:

- Cấu trúc phân tử của cao su thiên nhiên là polyisopren có công thức $(C_5H_8)_n$.

- Trong cấu tạo của mỗi phân tử cao su có nối đôi do đó có thể lưu hoá bằng lưu huỳnh và có nối đơn nên cao su thiên nhiên dễ bị ôxy, ozone tác dụng dẫn đến lão hoá(chảy nhão).

- Tính lão hóa: oxy với sự trợ lực của 1 số nguyên tố khác như nhiệt lượng, ánh sáng, biến dạng cơ học tác dụng lên cao su làm mất những đặc tính tốt của cao su, tập hợp tất cả những hiện tượng đó gọi là sự lão hóa, khi đó cao su bị nứt, bị mềm hay bị cứng đi.

4.2.2. Quy trình quản lý chất lượng nguyên liệu

Quản lý chất lượng nguyên liệu cao su là gì?

Là các hoạt động và kỹ thuật mang tính tác nghiệp được sử dụng để đáp ứng các yêu cầu chất lượng của nguyên liệu; hay nói cách khác Quản lý chất lượng là việc thực hiện, kiểm tra, soát xét các quá trình tạo ra chất lượng nguyên liệu.

Quản lý chất lượng là thực hiện các quy trình có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình tạo ra chất lượng nguyên liệu như: Quản lý con người; vệ sinh dụng cụ, thiết bị; sử dụng tấm che chén; quy trình quản lý, sử dụng hóa chất; quy trình thu gom mủ... và môi trường làm việc.

4.2.2.1. Khai thác mủ cao su

- Khi cắt một lớp vỏ trên miệng cạo của cây cao su, các ống mủ bị cắt đã đẩy mủ nước chứa trong ống để mủ chảy tràn ra ngoài... gọi là động tác cạo mủ.

- Lát cạo đúng độ sâu là chừa lại từ 1,0-1,3 mm gần thân, vừa đủ cắt được các đầu ống mủ, nếu cạo nông hơn thì sẽ cho ít mủ, nếu cạo sâu hơn sẽ phạm vào gỗ(cạo phạm) gây nên những vết thương cho vỏ làm rối loạn hoạt động của cây, tạo nên những u, bướu làm hư hỏng lớp vỏ tái sinh sau này.

- Mủ chảy nhiều nhất vào đầu giờ vào buổi sáng sớm khi mới cạo xong, khi đó trời còn mát và sự bốc thoát hơi còn ít, vì vậy cần cạo xong sớm và trút mủ tốt nhất là lúc 10 - 11h để thu hoạch mủ nước; sau khi thu hoạch mủ nước thì phần mủ chảy lại trên chén được mủ tự đông hoặc đánh đông bằng a xít sẽ cho ta thu hoạch mủ chén; phần mủ bị đông trên miệng cạo, trên phần dây dẫn được thu hoạch làm mủ dây; các loại mủ nước khác không được bảo quản tốt mà bị đông, mủ nước trút lại sau lần hai được đánh đông bằng a xít là mủ đông tận thu.

4.2.2.2. Bảo quản chất lượng mủ nguyên liệu

a) Công tác vệ sinh:

- Tất cả các dụng cụ khai thác, thu hoạch mủ như: máng, dây dẫn, chén, rây lọc, thùng chứa... cần phải được vệ sinh sạch sẽ trước khi khai thác, thu hoạch mủ.

- Bể để mủ tập, thùng bơm mủ và ống bơm tại trạm giao nhận phải được vệ sinh sạch sẽ thường xuyên.

- Khi thu gom nguyên liệu mủ nước dùng chế biến mủ ly tâm: thùng chứa mủ, rây lọc cá nhân, rây lọc thùng bơm mủ, thùng bơm mủ nếu cần thiết phải được tráng bằng DD NH₃ đã pha loãng trước khi sử dụng.

- Nếu các loại dụng cụ, thiết bị không được vệ sinh sạch sẽ, đây sẽ là nguồn tạo nên vi khuẩn xâm nhập vào mủ nước, là nguyên nhân làm mủ nước bị chuyển trạng thái sang bị đông; đặc biệt là nguồn nguyên liệu chế biến mủ ly tâm sẽ không đạt được chỉ tiêu VFA(chỉ tiêu nhiễm khuẩn của mủ nước).

b) Sử dụng tấm che chén:

- Cần trang bị tấm che chén cho tất cả các chén hứng mủ có thể che được.

- Phải che chén cho tất cả các trường hợp, công đoạn: khi cạo mủ xong, khi chờ trút mủ lần hai, trong thời gian mủ chảy lại để thu gom mủ chén.

- Cần thiết phải che chén trong cả những ngày trời không có mưa(mùa mưa) và cả mùa khô.

- Nếu không che sẽ không ngăn được tạp chất bên ngoài xâm nhập vào mủ, đặc biệt là bụi đất đỏ vào mùa khô làm cho chỉ tiêu tạp chất và tro của mủ tăng cao.

c) Sử dụng Amoniac bảo quản mủ nước:

- Yêu cầu mủ nước từ Nông trường đem về nhà máy phải hoàn toàn lỏng ở trạng thái ổn định, không bị hiện tượng đông, không có hàm lượng chất chống đông quá cao(trừ mủ ly tâm).

- Vì vậy mủ nước cần được bảo quản bằng dung dịch amoniac(NH₃), chỉ sử dụng DD NH₃ khi mủ đang ổn định(mủ ở trạng thái lỏng tự nhiên, không bị hiện tượng đông).

- Tùy theo thời gian thu gom, thời gian vận chuyển và các điều kiện cụ thể khác, lượng NH_3 cần bảo quản với lượng thích hợp, nhưng nguyên liệu mủ nước tiếp nhận tại nhà máy phải bảo đảm $\text{pH} = 6.8 - 7.8$; nếu pH thấp < 6.8 mủ sẽ không còn ổn định, hoặc bị đông; nếu pH cao > 7.8 sẽ hao tổn a xít để đánh đông và màu mủ của sản phẩm sẽ bị sậm, độ dẻo thấp.

d) Rây lọc mủ nước:

- Việc rây lọc mủ nước cần được thực hiện với toàn bộ mủ ngay khi thu trút tại lô (lần 1) và khi giao mủ lên xe cho Nhà máy (lần 2).

- Khi rây lọc sẽ loại bỏ được tất cả các tạp chất, mủ bã, mủ đông có trong mủ, đây là nguồn vi khuẩn sinh ra các a xít làm cho pH của mủ bị hạ xuống, gây cho mủ bị đông.

- Việc rây lọc sớm, kỹ sẽ bảo quản mủ nước được tốt hơn, lâu hơn và giảm được lượng Amoniac cho vào để bảo quản mủ.

e) Bảo quản mủ tạp:

- Mủ tạp được để đông tự nhiên là tốt nhất; trong trường hợp cần đánh đông thì dùng dung dịch a xít Acetic 2% để đánh đông; lượng sử dụng tốt nhất không $> 3,0$ kg/tấn cao su khô; nếu sử dụng a xít quá cao độ dẻo của sản phẩm sẽ bị giảm đi.

- Khi thu gom mủ phải được phân loại, loại bỏ sạch tạp chất, để riêng từng loại: Dễ dàng cho Nhà máy kiểm tra, phối trộn nguyên liệu để có chất lượng sản phẩm tốt nhất.

- Sàn chứa mủ tạp phải luôn sạch sẽ, khô ráo, tránh ánh nắng mặt trời chiếu vào nguyên liệu; tuyệt đối không ngâm mủ trong nước; đây là những yếu tố làm cho mủ bị oxy hóa, lão hóa.

4.2.2.3. Phân loại chất lượng nguyên liệu

Tất cả các loại nguyên liệu khi thu gom, giao nhận tại vườn cây, Nhà máy đều phải phân loại, để riêng, nghiệm thu riêng, giao nhận riêng; các loại nguyên liệu mủ bao gồm:

- Tiêu chuẩn nguyên liệu mủ nước chế biến cao su khối:

TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
		Loại 1	Loại 2
1	Trạng thái	Lỏng tự nhiên, lọc qua rây lọc dễ dàng	Khi mủ tiếp nhận tại nhà máy có ít nhất một trong 7 chỉ tiêu không đạt loại 1
2	Màu sắc	Trắng tự nhiên	
3	Hàm lượng NH_3	Không quá 0,03% trên khối lượng mủ nước	
4	Hàm lượng cao su khô (DRC%)	Không nhỏ hơn 26 %; (nếu vườn cây non mới mở miệng cao mà thực tế có $\text{DRC} < 26\%$ thì vẫn được nghiệm thu loại 1)	
5	pH của mủ nước	$6,8 < \text{pH} \leq 7.8$	
6	Tạp chất	Không lẫn tạp chất nhìn thấy được	
7	Thời gian tiếp nhận	Trong ngày	

- Tiêu chuẩn nguyên liệu mủ nước chế biến mủ ly tâm: HA, LA



HỆ THỐNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT CAO SU BỀN VỮNG
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU PHÚ RIỀNG



TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Lỏng tự nhiên, lọc qua rây lọc dễ dàng
2	Màu sắc	Trắng tự nhiên, không có mùi hôi
3	Tạp chất	Không lẫn tạp chất nhìn thấy được
4	Hàm lượng cao su khô(DRC)	Không nhỏ hơn 26%
5	Hàm lượng NH ₃	Không nhỏ hơn 0,3% trên khối lượng mẫu nước
6	Hàm lượng axit béo bay hơi(VFA)	Không lớn hơn 0,04
7	pH của mẫu	Không nhỏ hơn 9.5
8	Thời gian tiếp nhận mẫu nước	Không lớn hơn 7 giờ kể từ khi cạo
9	Tình trạng nhiễm nước mưa	Không

- Tiêu chuẩn cảm quan nguyên liệu mẫu tạp: SVR 10

Loại	Mô tả	Yêu cầu
Mủ chén	- Mủ tiếp tục chảy vào chén sau khi đã trút mẫu nước, đông tự nhiên hay đánh đông bằng a xít.	Màu trắng, vàng, nâu, đen... tự nhiên, không lẫn các tạp chất dễ thấy như lá cây, vỏ cây, côn trùng, sợi bao PP, PE, kim loại, đất cát... và các loại tạp chất khác.
Mủ dây	Mủ đông tụ trên miệng cạo và dây dẫn mủ	Không lẫn các tạp chất dễ thấy như lá cây, vỏ cây, côn trùng, sợi bao PP, PE, kim loại, đất cát... và các loại tạp chất khác.
Mủ đông tận thu	Mủ đông tự nhiên có nguồn gốc khác với 3 loại trên	Màu trắng, vàng, nâu, đen... tự nhiên, không lẫn các tạp chất dễ thấy như lá cây, vỏ cây, côn trùng, sợi bao PP, PE, kim loại, đất cát... và các loại tạp chất khác.

- Giao KH chất lượng cho các Nông trường:

Đơn vị	Mủ nước theo nhóm VC(kg)				Tổng M.nước	Tỷ lệ M.Nước%	M.nước loại 1%
	N.I(81%)	N.II(75%)	N.III(67%)	TL(60%)			
1	1.047.578	336.991	82.066	68.931	1.535.567	77,55	99,11
2	1.417.392	190.016	236.918	85.902	1.930.228	77,21	99,07
3	235.023	-	215.312	75.892	526.227	71,30	98,24
4	1.777.652	310.236	3.306	79.672	2.170.865	79,06	99,26
5	802.804	324.031	276.279	98.091	1.501.206	75,10	98,82
6	1.845.806	177.239	72.494	95.826	2.191.364	78,74	99,21
8	499.424	-	80.917	66.393	646.734	76,27	98,85
9	1.581.561	246.641	78.583	67.988	1.974.773	78,61	99,22
PRĐ	132.176	250.205	302.143	69.751	754.276	70,89	98,32
NTR	1.036.177	88.837	381.441	114.604	1.621.058	75,12	98,80
MH	1.324.148	74.347	246.940	102.931	1.748.367	76,89	99,00
TS	753.245	-	-	45.041	798.286	79,43	99,25

4.2.2.4. Quá trình thu hoạch mủ nguyên liệu tại vườn cây

a) Thu hoạch mủ nước:

Thu trút -> sử dụng DD NH₃ -> lọc qua rây -> nghiệm thu số lượng, chất lượng -> phân loại mủ, thùng -> tập trung tại sân -> giao nhận với lái xe -> bơm mủ lên xe (qua rây lọc).

- Sau khi mủ nước đã được tập trung tại sân, Tổ cân nghiệm thu số lượng mủ nước, quan sát chất lượng mủ nước, phân loại và xử lý kịp thời những thùng mủ nước có chất lượng xấu.

- Lấy mẫu, xác định TSC-DRC của từng công nhân

- Số lượng mủ của công nhân nghiệm thu bằng cách cân trực tiếp được tổ trưởng cập nhật vào sổ theo dõi sản lượng hàng ngày và thông báo cho công nhân biết.

- Giao nhận mủ với lái xe, ghi vào phiếu giao nhận gửi về Nông trường

b) Thu hoạch mủ tạp:

Mủ tạp -> kiểm tra, phân loại -> loại bỏ sạch tạp chất -> nghiệm thu số lượng với Tổ trưởng -> sân chứa -> giao nhận với lái xe -> đưa mủ lên xe.

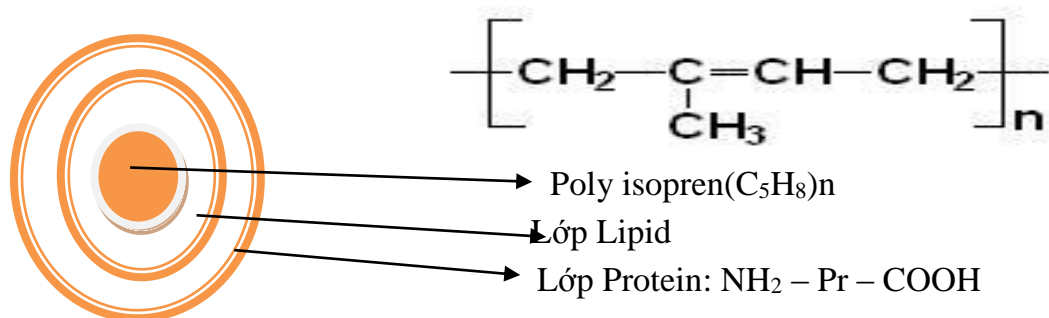
- Mủ bộ giao nhận phải tách biệt từng loại, không lẫn lộn với nhau, khi giao mủ lên xe cũng cần để riêng từng loại.

2.2.2.5. Cơ sở khoa học việc bảo quản chất lượng mủ nước bằng DD NH₃

a) Đông đặc tự nhiên:

- Mủ nước ban đầu khi mới ra khỏi miệng cạo, tất cả các hạt cao su đều mang định tích (-), trong môi trường nhũ tương chúng sẽ đẩy nhau, các hạt cao su chuyển động Brown tạo nên một hệ lỏng (mủ nước có trạng thái ổn định).

- Hạt cao su cấu tạo gồm 3 lớp: Bên trong cùng phân tử cao su nguyên chất (poly Isopren (C₅H₈)_n); giữa là lớp Lipid; ngoài cùng là lớp Protein (lớp bảo vệ), lớp này mang điện tích (-);



- Qua thời gian mủ nước sẽ tự nhiên bị đông đặc lại; hiện tượng này là do các enzyme hay vi khuẩn biến đổi hoá học trong mủ gây ra.

- Nguyên nhân: Lớp Protein ngoài cùng mang điện tích (-) có cấu trúc không bền, sau khoảng 6 đến 8 giờ đồng hồ kể từ khi mủ chảy ra khỏi miệng cạo, dưới tác dụng của enzyme, vi khuẩn và sự tương tác giữa các hạt cao su, lớp Protein bắt đầu trương lên (hiện tượng mủ bị đông ly ti, đông cảm) và vỡ ra phá vỡ cấu trúc ban đầu của hạt cao su, sau đó mủ sẽ bị đông lại.

- Nếu đo pH của mủ nước ta sẽ thấy pH sẽ giảm xuống (tính acid) cho đến lúc mủ nước đông đặc, tính acid này là do nguồn gốc từ các enzyme hay vi khuẩn gây ra.

b) Đông đặc bằng acid:

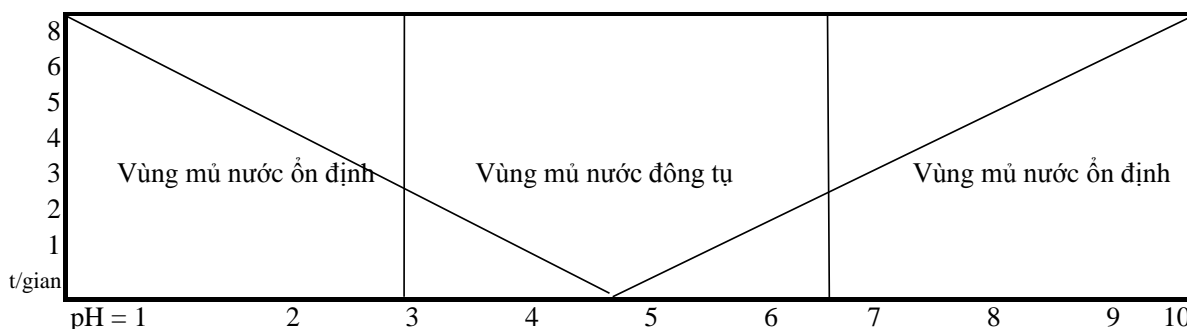
- Đông đặc mủ nước bằng acid là một tác dụng chủ yếu biểu hiện qua điện tích bằng cách hạ pH của mủ xuống tới một trị số sao cho tính ổn định của mủ không còn nữa.

- Khi ta cho acid vào mủ nước, sự đông đặc sẽ xảy ra nhanh chóng, vì việc thêm acid vào mủ nước đã làm hạ pH và giúp cho mủ nước đạt tới độ cân bằng điện tích, độ mà sức đẩy tĩnh điện không còn nữa và mủ nước sẽ đông đặc.

- Nhưng sự đông đặc mủ nước không phải là một hiện tượng xảy ra ngay lập tức, nó sinh ra với tốc độ tương đối chậm. Nếu ta rót acid vào mủ nước rất nhanh để vượt qua điểm đẳng điện thì sự đông đặc mủ nước không xảy ra. Trong trường hợp này, điện tích các hạt cao su mủ nước là dương, mủ nước ổn định với môi trường acid.

- Bảng nghiên cứu tại phòng TN người ta thống kê được rằng vùng mủ nước đông tụ có pH từ khoảng 2.9 – 6.4.

- Vùng mủ nước ổn định có $pH > 2.9$ và < 6.4 .



4.2.3. Công tác quản lý, sử dụng hóa chất

4.2.3.1. Nông trường nhận hóa chất từ Công ty, cấp cho Tổ

Phòng QLCL cùng phòng KHĐT xây dựng cấp kế hoạch hóa chất dựa theo kế hoạch sản lượng hàng tháng của từng Nông trường. Nhà máy chế biến tổ chức thực hiện nhận và cấp theo yêu cầu của Nông trường; sau đó Nông trường cấp cho Tổ.

- Dung dịch ammoniac (DD NH_3) nồng độ 5% nhận tại nhà máy chế biến.
- Acid acetic nhận từ kho công ty có nồng độ 100%.
- Tất cả quá trình giao nhận phải có phiếu, sổ ghi chép và ký giao nhận.

4.2.3.2. Tổ trưởng cấp cho Công nhân

- Hàng ngày Công nhân nhận DD hóa chất từ tổ trưởng trước khi đi cạo vào buổi sáng hoặc sau khi kết thúc giao nhận mủ ngày hôm trước.

- Dựa vào số lượng mủ của từng công nhân trong nhát cạo phần cây trước, mà tổ trưởng dự tính cấp lượng hoá chất chống đông và đánh đông theo định mức cho phù hợp.

- Chỉ có Tổ trưởng là người pha chế, cấp phát hóa chất cho công nhân.

- Hàng ngày phải có bảng cấp phát, ghi rõ số lượng của từng người, Tổ trưởng ký; cuối tháng công nhân ký nhận.

4.2.3.3. Dụng cụ

- Bình chứa, pha bằng nhựa có nắp đậy kín, có van xả ở đáy; các bình nhỏ trang bị cho từng công nhân, mỗi công nhân hai bình, có đánh số hoặc ghi tên từng người.
- Bố trí nơi để dung dịch hóa chất hợp lý: thoáng mát, không bị ánh nắng mặt trời chiếu trực tiếp vào; phải có bảng nhận biết, bảng cảnh báo, hướng dẫn sử dụng... gắn tại nơi để bình.

4.2.3.4. Cách pha, bảo quản và sử dụng dung dịch hóa chất

- Dung dịch ammoniac đã được pha loãng 5%(02 NMCB đã pha sẵn và cấp).
- A xít acetic nhận từ Công ty có nồng độ 100%, cần phải pha thành dung dịch 2% mới được sử dụng.
 - + Cách pha: Cho vào bình khoảng 2/3 thể tích lượng DD cần pha -> cho lượng acide đã tính toán vào bình đã có chứa nước, bổ sung đủ lượng nước cần pha vào bình, dung dụng cụ khuấy đều ta có dung dịch.
 - + Chú ý: khi pha a xít thì chỉ được cho nước vào a xít, không được cho a xít vào nước.
- Tùy vào nhóm vườn cây, giống cây của từng lô và tùy theo ngày nắng hoặc ngày mưa, mà Tổ trưởng sẽ cấp hoá chất cho phù hợp theo hướng dẫn và định mức.
- Dung dịch hoá chất phải luôn luôn được bảo quản trong dụng cụ có nắp đậy kín, chỉ khi sử dụng mới được mở nắp ra và được chứa trong dụng cụ có van xả, để đảm bảo hạn chế thấp nhất nồng độ dung dịch bị giảm đi do bay hơi trong quá trình cấp cho Công nhân.
- Người thao tác pha, cấp phát phải sử dụng đầy đủ bảo hộ lao động chuyên dùng:

4.2.3.5. Cách sử dụng

- Sử dụng DD NH_3 : Công nhân nhận dung dịch NH_3 đúng theo qui định từ Tổ trưởng trước khi trút mù; khi trút mù từ các chén vào thùng được khoản 1/3 thùng thì ngưng lại, cho dung dịch NH_3 đã nhận vào thùng, tiếp tục trút mù cho đến khi đầy thùng.
- Sử dụng DD A xít:
 - + Thu hoạch mù chén: xịt trực tiếp DD a xít từ bình nhỏ vào chén mù thu hoạch mù.
 - + Mù đông: đổ DD vào dụng chứa mù nước và khuấy đều.

4.2.3.6. Định mức sử dụng

* Định mức DD NH₃:

Đơn vị	ĐM theo Nhóm cây N1:0.6; N2:0.7; N3:1.0; TL:1.2(kg/tấn CS khô)	ĐM theo thời gian 0.9<10km; 10-30:1; 30-50:1.1; >50:1.2	Mùa khô T2-T5 = 1.0	Mùa mưa T6-T1 = 1.1	Ghi chú
1	0,67	0,67	0,67	0,74	
2	0,69	0,69	0,69	0,75	
3	0,85	0,85	0,85	0,94	
4	0,64	0,64	0,64	0,70	
5	0,73	0,73	0,73	0,81	
6	0,65	0,58	0,58	0,64	
8	0,71	0,71	0,71	0,78	
9	0,65	0,65	0,65	0,71	
PRĐ	0,70	0,70	0,70	0,77	
NTR	0,74	0,82	0,82	0,90	
MH	0,85	0,93	0,93	1,03	

- Sử dụng mùa khô: Thùng 26 kg: 90 mm-145 mm DD NH₃ 5%.

- Sử dụng mùa mưa: Thùng 26 kg 100 mm-160 mm DD NH₃ 5%.

Thùng 13 kg thì sử dụng ½ lượng trên.

* Định mức a xít: cấp tối đa là 3,0 kg/tấn mù tạt quy khô

4.2.4. Quản lý sản phẩm

4.2.4.1. Quy trình giao nhận nguyên liệu

Bao gồm các bước sau:

- Lái xe kiểm tra chất lượng nguyên liệu mù tại trạm nhập mù của Tổ.
- Xác nhận số lượng, chất lượng của từng loại nguyên liệu mù với Tổ trưởng.
- Xác định DRC% mù nước, DRC% mù tạt với KCS Nông trường;
- Giao nhận số lượng, chất lượng với KCS Nông trường.
- Ghi nhận các thông tin trên phiếu giao nhận, kiểm tra các thông tin trên phiếu với kết quả giao nhận.
- Ghi các thông tin về nguyên liệu trên xe cho từng chủng loại.
- Vận chuyển Nguyên liệu về Nhà máy.
- Giao nhận số lượng, chất lượng mù với KCS Nhà máy.
- Giao nguyên liệu cho bộ phận tiếp nhận của Nhà máy.
- Kiểm tra lại kết quả giao nhận tại Nhà máy, so sánh với kết quả nhận tại Nông Trường.- Lái xe kiểm tra chất lượng và nhận nguyên liệu từ Tổ trưởng.
- Xác nhận số lượng, chất lượng cho từng loại nguyên liệu với Tổ trưởng.
- Nhận biết từng loại nguyên liệu trên xe: đánh số, ký mã hiệu...
- Xác định DRC% mù nước với KCS Nông trường, giao nhận với Nông trường.
- Ghi nhận các thông tin trên phiếu, trên xe cho từng chủng loại.
- Vận chuyển Nguyên liệu về Nhà máy.



- Giao nhận số lượng, chất lượng nguyên liệu với KCS, bộ phận tiếp nhận của Nhà máy.

4.2.4.2. Nhận dạng trong Giai đoạn vận chuyển và tiếp nhận nguyên liệu

- Cần thực hiện các công việc và có chứng từ liên quan đến giao nhận: thẻ nhận dạng và kiểm tra thông tin phù hợp trên các phiếu giao nhận.

- KCS của nhà máy kiểm tra việc tiếp nhận mủ nguyên liệu theo Quy trình tiếp nhận.

- Đầu vào dây chuyền Nhà máy chịu trách nhiệm phân loại nguyên liệu để sản xuất các đơn hàng PEFC-CoC.

Nguyên liệu	Đầu vào
Mủ nguyên liệu chứng nhận: 100% PEFC	02 Nông trường: NT 3, NT 6(chứng nhận FM)
Mủ nguyên liệu có kiểm soát(CS)	9 Nông trường: NT 1, NT 2, NT 4, NT 5, NT 8, NT 9, NT Phú Riềng Đỏ, NT Minh Hưng, NT Nghĩa Trung.
Mủ nguyên liệu hợp pháp.	Từ các hộ cao su tiểu điền, Nông trường Thọ Sơn, Nông Lâm trường Tuy Đức.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng, 2019. *Hệ thống tài liệu quản lý sản xuất cao su bền vững.*
2. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, 2012. *Quy trình kỹ thuật cây Cao su.*
3. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, 2018. *Sổ tay hướng dẫn quản lý rừng cao su bền vững theo tiêu chuẩn chứng chỉ rừng quốc tế.*
4. Việt Nam, 2018. *Sổ tay hướng dẫn thực hiện Quản lý rừng bền vững cho rừng trồng.*